CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 292/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 31, Điều 38, Điều 39, khoản 2 Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, khoản 4 Điều 44, khoản 3 Điều 110, khoản 4 Điều 111 Luật Quản lý ngoại thương và quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về:

a) Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan

đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Việc nhập khẩu hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân; hành lý của khách xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; quà biếu, quà tặng, hàng mẫu tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước.

b) Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính

Đối với các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này, nguyên tắc lập và gửi hồ sơ thực hiện như sau:

1. Hồ sơ được gửi theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

b) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan cấp phép theo quy định.

c) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Các văn bản, tài liệu tại hồ sơ đề nghị cấp phép phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký. Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép được lập 01 bộ bằng tiếng Việt. Các văn bản, tài liệu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt phải được dịch sang tiếng Việt, xác thực bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền.

4. Khi nộp hồ sơ trực tuyến, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là các bản sao điện tử.

5. Cơ quan cấp phép trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân bằng bản giấy theo phương thức gửi trực tiếp, gửi qua bưu chính hoặc bản điện tử (nếu có áp dụng).

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 3. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khác theo quy định của pháp luật; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam khi tiến hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải thực hiện các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Danh mục hàng hóa và lộ trình do Bộ Công Thương công bố.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu sản phẩm do tổ chức đó sản xuất; trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện và các hàng hóa khác để triển khai hoạt động đầu tư phù hợp với mục tiêu của dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam chỉ được thực hiện trong phạm vi quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được mua hàng hóa để giao cho thương nhân trong nước hoặc cho thương nhân trong nước thuê, mượn để phục vụ hợp đồng gia công cho chính thương nhân không hiện diện đó; được mua hàng hóa hoặc nhận sản phẩm gia công, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa của hợp đồng gia công và bán cho thương nhân trong nước để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

Điều 4. Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép theo quy định pháp luật.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải tuân thủ, đáp ứng chính sách quản lý mặt hàng theo quy định. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra theo quy

định tại Điều 65 Luật Quản lý ngoại thương, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Căn cứ Phụ lục I Nghị định này và các văn bản pháp luật hiện hành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm công bố chi tiết hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu kèm theo mã số hàng hóa (mã HS), trừ trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định chi tiết mã HS các hàng hóa này.

Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này là hàng hóa có mã HS và mô tả chi tiết hàng hóa thuộc Danh mục chi tiết do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố.

3. Việc cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 1 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về việc cấp phép đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản này.

4. Hồ sơ cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này hoặc theo mẫu do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có): 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

d) Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).

5. Quy trình cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của văn bản cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp.

6. Thời hạn lưu giữ, sử dụng tại Việt Nam hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo đăng ký của thương nhân với cơ quan cấp phép nhưng không quá 02 năm.

7. Thương nhân được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo theo mẫu BC01 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này tới cơ quan cấp phép chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa và xử lý hàng hóa sau khi sử dụng.

Điều 6. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương và điểm B.I.1 Mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

2. Quy trình cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu:

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi hồ sơ tới Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan để xin ý kiến.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan cấp phép, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép về việc đồng ý hay không đồng ý cấp phép nhập khẩu. Trường hợp không đồng ý cấp phép, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của Giấy phép trong từng trường hợp.

4. Thời hạn lưu giữ, sử dụng tại Việt Nam đối với hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Điều này thực hiện theo đăng ký của thương nhân với cơ quan cấp phép nhưng không quá 02 năm.

5. Thương nhân được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo theo mẫu BC01 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này tới cơ quan cấp phép chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa và xử lý hàng hóa sau khi sử dụng.

Điều 7. Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

1. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức chỉ định thương nhân quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 8. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

2. Căn cứ Phụ lục III Nghị định này và các văn bản pháp luật hiện hành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm công bố chi tiết hàng hóa kèm theo mã HS, trừ trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định chi tiết mã HS các hàng hóa này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện việc cấp phép theo quy định.

4. Căn cứ mục tiêu điều hành trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số loại hàng hóa.

Điều 9. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh và quy định việc cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

Điều 10. Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)

Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Quy định về CFS đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo yêu cầu quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ thẩm quyền quản lý quy định tại Phụ lục IV Nghị định này, trình Chính phủ ban hành văn bản quy định hàng hóa nhập khẩu phải nộp CFS cho cơ quan có thẩm quyền và công bố chi tiết Danh mục hàng hóa kèm theo mã HS hàng hóa.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quy định các thông tin tối thiểu cần có trên CFS nhập khẩu, hoặc quy định mẫu CFS đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định cụ thể trường hợp CFS được áp dụng cho nhiều lô hàng; quy định cụ thể thời hạn CFS nhập khẩu được chấp nhận trong trường hợp CFS không quy định thời hạn hiệu lực.

4. CFS đối với hàng hóa nhập khẩu thể hiện bằng tiếng Anh. Trường hợp CFS được thể hiện bằng ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh thì phải được dịch sang tiếng Việt, có xác thực bởi thương nhân nhập khẩu.

5. Trường hợp có yêu cầu của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý, CFS phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

6. Trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của CFS hoặc hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với nội dung CFS, cơ quan có thẩm quyền gửi yêu cầu kiểm tra, xác minh tới cơ quan, tổ chức cấp CFS.

Điều 12. Quy định về CFS đối với hàng hóa xuất khẩu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu theo các quy định sau:

a) Có yêu cầu của thương nhân xuất khẩu về việc cấp CFS cho hàng hóa.

b) Hàng hóa có tiêu chuẩn công bố hoặc phiếu công bố sản phẩm hoặc giấy đăng ký lưu hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hồ sơ đề nghị cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp CFS theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

b) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 01 bản chính.

c) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc phiếu công bố sản phẩm hoặc giấy đăng ký lưu hành đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

3. Quy trình cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu

a) Thương nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan cấp CFS.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp CFS cho thương nhân. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.

đ) Số lượng CFS được cấp cho hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.

4. CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh theo mẫu số 02A quy định tại Phụ lục VII Nghị định này.

Ngoài các thông tin theo mẫu số 02A, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý và cơ quan cấp CFS có thể quy định những thông tin đặc thù khác trên CFS đối với hàng hóa xuất khẩu tùy theo yêu cầu quản lý nhưng phải đảm bảo các thông tin tối thiểu sau:

a) Tên cơ quan, tổ chức cấp CFS.

b) Số, ngày cấp CFS.

c) Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.

d) Mã số HS của hàng hóa được cấp CFS.

đ) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc thương nhân xuất khẩu hàng hóa.

e) Trên CFS phải ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và được phép bán tự do tại thị trường Việt Nam.

g) Họ tên, chữ ký của người ký CFS và dấu của cơ quan, tổ chức cấp CFS.

Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, cơ quan cấp CFS dựa trên mẫu được yêu cầu để cấp CFS.

5. CFS cấp cho hàng hóa xuất khẩu có thời hạn hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, trừ trường hợp pháp luật hiện hành có quy định khác.

6. Cơ quan cấp CFS thu hồi CFS đã cấp trong những trường hợp sau:

a) Thương nhân xuất khẩu giả mạo chứng từ, tài liệu.

b) CFS được cấp cho hàng hóa mà không phù hợp các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Chương III

TẠM NHẬP, TÁI XUẤT; TẠM XUẤT, TÁI NHẬP; CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 13. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

1. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

3. Trong trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cụ thể hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và công bố công khai Danh mục kèm theo mã HS hàng hóa.

Điều 14. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Luật Quản lý ngoại thương, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 20, 21 Nghị định này.

2. Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

3. Trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định hàng hóa thuộc diện phải cấp giấy phép khi tạm nhập, tái xuất; thương nhân thực hiện theo quy định đó, không phải có Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Nghị định này.

4. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra khỏi Việt Nam. Không chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, cửa khẩu tái xuất theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ để tái xuất thì thực hiện theo quy định của cơ quan hải quan.

5. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi cơ quan hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá 02 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất. Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy.

Trường hợp tiêu hủy hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất do quá thời hạn lưu tại Việt Nam, thương nhân tự tổ chức tiêu hủy và chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về hải quan.

Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam, thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.

6. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

7. Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức tạm nhập, tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 15. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Trường hợp hàng hóa bị ách tắc trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các biện pháp điều tiết như sau:

a) Chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp giải tỏa, điều tiết trên địa bàn.

b) Phối hợp với cơ quan hải quan cửa khẩu tạm nhập có biện pháp điều tiết lượng hàng tạm nhập từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất.

c) Trường hợp cần thiết, có văn bản yêu cầu thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất tạm ngừng đưa hàng hóa tạm nhập, tái xuất về Việt Nam.

2. Sau khi đã áp dụng biện pháp giải tỏa, điều tiết hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này nhưng tình trạng ách tắc hàng hóa tạm nhập, tái xuất vẫn chưa được giải tỏa tại cảng, cửa khẩu hoặc trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra ách tắc hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản thông báo các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạm dừng cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Điều 16. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác

1. Thương nhân được tạm nhập, tái xuất từ nước ngoài hàng hóa không thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam. Thương nhân làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương, trên cơ sở ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý mặt hàng đó, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 9 Điều này. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 20, 21 Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa do thương nhân sản xuất và đã xuất khẩu, thương nhân được tạm nhập, tái xuất để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.

Trường hợp hàng hóa tạm nhập theo quy định tại khoản này thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, khi thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, thương nhân cần nộp bổ sung các giấy tờ sau:

a) Tài liệu chứng minh việc thương nhân sản xuất và xuất khẩu hàng hóa đó và tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

b) Văn bản cam kết của thương nhân về việc hàng hóa chỉ tạm nhập nhằm mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài, sau đó tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài, không đưa vào sử dụng, tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

4. Đối với việc tạm nhập, tái xuất máy móc, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ các sự kiện ngoại giao, chương trình văn hóa, các đoàn nghệ thuật, đoàn thi đấu, biểu diễn thể thao, chương trình khám chữa bệnh vì mục đích nhân đạo, thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.

Trường hợp máy móc, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ tạm nhập theo quy định tại khoản này thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, khi thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, thương nhân cần nộp bổ sung các giấy tờ sau:

a) Văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc cho phép tiếp nhận đoàn khám chữa bệnh hoặc tổ chức sự kiện.

b) Văn bản của thương nhân cam kết sử dụng đúng mục đích và theo quy định pháp luật của cơ quan, tổ chức được cho phép tiếp nhận đoàn khám chữa bệnh hoặc tổ chức sự kiện.

5. Trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định hàng hóa thuộc diện phải cấp giấy phép khi tạm nhập, tái xuất, thương nhân thực hiện theo quy định đó, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Nghị định này.

6. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác quy định tại Điều này phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng, đặc tính cơ bản của hàng hóa và không tạo ra hàng hóa khác.

7. Thời hạn tạm nhập, tái xuất hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi cơ quan hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập. Mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất được thực hiện không quá 02 lần gia hạn.

8. Trường hợp hàng hóa đã tạm nhập theo hợp đồng thuê, mượn được đối tác nước ngoài chỉ định giao cho thương nhân để tạm nhập, tái xuất theo hợp đồng thuê, mượn ký với đối tác nước ngoài đó, thương nhân phải tuân thủ các quy định về tạm nhập, tái xuất tại Điều này. Thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

9. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 17. Tạm xuất, tái nhập

1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa ra nước ngoài để phục vụ các mục đích sản xuất, thi công, cho thuê, cho mượn, đo kiểm, kiểm nghiệm, tham gia hội chợ, triển lãm, sửa

chữa, bảo hành, bảo dưỡng hoặc để sử dụng vì các mục đích khác trong một thời gian nhất định sau đó tái nhập chính hàng hóa đó trở lại Việt Nam.

Riêng đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa khi không còn thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành, thương nhân chỉ được thực hiện đối với hàng hóa không thuộc Danh mục hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.

Thương nhân làm thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu; tạm ngừng xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định này.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập hàng hóa phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

5. Trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định hàng hóa thuộc diện phải cấp giấy phép khi tạm xuất, tái nhập, thương nhân thực hiện theo quy định đó, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi cơ quan hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm xuất. Mỗi lô hàng tạm xuất, tái nhập được thực hiện không quá 02 lần gia hạn.

7. Các hình thức tạm xuất, tái nhập quy định tại Điều này phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng, đặc tính cơ bản của hàng hóa và không tạo ra hàng hóa khác.

Điều 18. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập được tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

2. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì cửa khẩu tạm nhập để gửi kho ngoại quan và cửa khẩu xuất khẩu, tái xuất hàng hóa qua các tỉnh biên giới thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 19. Kinh doanh chuyển khẩu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đối với hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý ngoại thương, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ, quy trình cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định này.

2. Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký hoặc nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.

4. Đối với hình thức chuyển khẩu hàng hóa có qua cửa khẩu Việt Nam, hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam tại cùng một khu vực cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi đưa vào Việt Nam cho tới khi được đưa ra khỏi Việt Nam.

5. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp các Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu

1. Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: Mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

c) Báo cáo theo mẫu BC02 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này về tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp (nếu có), nêu rõ số lượng hàng hóa đã tạm nhập, số lượng hàng hóa đã thực xuất: 01 bản chính.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

3. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

4. Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với thương nhân nước ngoài: Mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

c) Báo cáo theo mẫu BC02 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp (nếu có), nêu rõ số lượng hàng hóa đã đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam: 01 bản chính.

5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại các Giấy phép quy định tại Điều này do mất, thất lạc, hư hỏng bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo mẫu số 12 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoặc tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

Điều 21. Quy trình cấp các Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu

1. Quy trình cấp Giấy phép

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép quy định tại Điều 20 Nghị định này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trường hợp cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản kèm theo bộ hồ sơ đăng ký cấp phép của doanh nghiệp đến Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan để xin ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, Bộ, cơ quan ngang Bộ có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép do mất, thất lạc, hư hỏng

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép cho thương nhân.

Trường hợp không sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG TẠM NHẬP, TÁI XUẤT; TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU

Điều 22. Bộ Công Thương

1. Đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện; tổ chức kiểm tra và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, thương nhân có liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu tại Nghị định này.

2. Thực hiện biện pháp điều tiết hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

Điều 23. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa.

2. Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn.

3. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh,

quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thẩm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường.

4. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu.

5. Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu.

6. Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biên của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các thương nhân để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.

Điều 24. Cục Hải quan

1. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ hàng hóa tạm nhập, tái xuất từ khi nhập khẩu vào Việt Nam cho đến khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy trong trường hợp được chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu tiên của quý (hoặc vào ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp ngày 15 trùng với ngày nghỉ, ngày lễ) cung cấp thông tin, số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất của quý liền trước cho Bộ Công Thương và cung cấp thông tin, số liệu đột xuất theo đề nghị của Bộ Công Thương để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

3. Thông báo cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong các trường hợp sau để phối hợp điều hành, xử lý:

a) Doanh nghiệp vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất và kinh doanh chuyển khẩu.

b) Có hiện tượng ách tắc hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại các cảng, cửa khẩu.

Chương IV

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 25. Quy định chung về quá cảnh hàng hóa

1. Đối với các Hiệp định quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam ký giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Việc vận chuyển hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa có độ nguy hiểm cao do Chính phủ quy định quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về vận chuyển hàng nguy hiểm và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chủ hàng quá cảnh hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh phải nộp lệ phí hải quan và các loại phí khác áp dụng cho hàng hóa quá cảnh theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Điều 26. Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 2 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo mẫu số 07 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng vận tải: 01 bản sao có đóng dấu của chủ hàng.

c) Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 4 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo mẫu số 07 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.

3. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép quá cảnh bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép của chủ hàng, theo mẫu số 12 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Các tài liệu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoặc các tài liệu liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của chủ hàng.

4. Quy trình cấp Giấy phép quá cảnh

a) Chủ hàng hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh gửi hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Đối với hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, cơ quan cấp phép có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an kèm theo bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa của chủ hàng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho chủ hàng. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép quá cảnh

a) Chủ hàng hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép quá cảnh theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.

6. Trường hợp pháp luật hiện hành đã có quy định về việc cấp giấy phép đối với hàng hóa quá cảnh thì thực hiện theo quy định đó, không phải xin cấp Giấy phép quá cảnh theo quy định tại khoản này.

7. Trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào khu vực trung chuyển tại cảng biển, sau đó được đưa ra nước ngoài từ chính khu vực trung chuyển này hoặc đưa đến khu vực trung chuyển tại bến cảng, cảng biển khác để đưa ra nước ngoài, thủ tục trung chuyển thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, không phải có giấy phép quá cảnh.

Điều 27. Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 5 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 bản chính.

c) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 bản sao có đóng dấu của chủ hàng.

2. Quy trình giải quyết đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh thực hiện như sau:

a) Chủ hàng hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 28. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa

Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Chương V

GIA CÔNG HÀNG HÓA CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Mục 1. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 29. Gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

Thương nhân Việt Nam được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài và tuân thủ các quy định sau:

1. Trường hợp hàng hóa nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc danh mục đầu tư kinh doanh có điều kiện, chỉ thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

2. Trường hợp hàng hóa nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc diện hàng hóa nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, việc gia công hàng hóa thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trường hợp hàng hóa nhận gia công thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, việc cấp phép gia công để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương và điểm B.II.1 Mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 30. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép gia công hàng hóa

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa, theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hoặc tài liệu xác nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

2. Quy trình cấp Giấy phép gia công hàng hóa

a) Thương nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép gia công hàng hóa cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép gia công bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép, theo mẫu số 12 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Tài liệu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoặc tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

4. Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.

Điều 31. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công và sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Điều 32. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm

1. Định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.

2. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên liệu, phụ liệu, vật tư linh kiện, bán thành phẩm.

3. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công, nếu có thay đổi định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm thì các bên thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng gia công trước khi thực hiện.

Điều 33. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công

Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công.

Điều 34. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Giao hoặc chỉ định thương nhân sản xuất trong nước giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công hoặc chỉ định bên nhận gia công giao sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa; phế phẩm, phế liệu cho thương nhân trong nước.

3. Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

4. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa. Trường hợp ghi xuất xứ hàng hóa Việt Nam phải tuân thủ quy định hiện hành.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

6. Trường hợp chỉ định giao nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để gia công và sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa; phế phẩm, phế liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải đáp ứng các quy định sau:

a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Phải có hợp đồng, thỏa thuận của thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân trong nước được chỉ định giao, nhận hàng.

Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

2. Được thuê thương nhân khác gia công lại một phần hoặc toàn bộ hợp đồng gia công.

3. Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện thì phải tuân thủ các quy định về giấy phép, điều kiện.

4. Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

5. Được nhận nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để gia công từ thương nhân trong nước và giao sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa; phế phẩm, phế liệu cho thương nhân trong nước theo chỉ định của bên đặt gia công theo quy định sau:

a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Phải có hợp đồng, thỏa thuận của thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu.

Điều 36. Gia công chuyển tiếp

Thương nhân được quyền gia công chuyển tiếp, cụ thể như sau:

1. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác tại Việt Nam.

2. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công công đoạn trước được giao cho thương nhân theo chỉ định của bên đặt gia công cho hợp đồng gia công công đoạn tiếp theo.

Điều 37. Thanh lý, quyết toán hợp đồng gia công

1. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu định kỳ với cơ quan Hải quan.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục quyết toán hoạt động gia công với cơ quan hải quan.

2. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu; lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công.

Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm tái xuất; lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công.

3. Máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa, phế phẩm, phế liệu, phế thải được xử lý theo thoả thuận của hợp đồng gia công nhưng phải phù hợp với luật pháp Việt Nam.

4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa phát sinh (nếu có) phải tuân thủ quy định pháp luật về hải quan và pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về bảo vệ môi trường có quy định không được phép tiêu hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công.

5. Việc tặng máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, phế liệu, phế phẩm được quy định như sau:

a) Bên đặt gia công phải có văn bản tặng, biếu.

b) Bên được tặng, biếu phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định về nhập khẩu; phải nộp thuế nhập khẩu, thuế khác (nếu có) và đăng ký tài sản theo quy định hiện hành.

c) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, tỷ lệ hao hụt nếu thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu thì không phải làm thủ tục hải quan. Chính sách thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 38. Thủ tục hải quan

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan và công tác quản lý liên quan đến thực hiện hợp đồng gia công.

Điều 39. Gia công quân phục

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép gia công quân phục trên cơ sở lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Quân phục quy định tại Điều này được hiểu là đồng phục của quân nhân thuộc các lực lượng vũ trang nước ngoài, được sản xuất theo kiểu mẫu, quy cách thống nhất, mang mặc theo quy định của các lực lượng vũ trang nước ngoài. Danh mục sản phẩm quân phục trang bị cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục VI Nghị định này.

Sản phẩm dệt may thuộc Danh mục này nhưng không phải là sản phẩm quân phục trang bị cho lực lượng vũ trang nước ngoài không phải thực hiện theo quy định tại Điều này.

3. Quân phục gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài không được tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Nguyên liệu, phụ liệu dùng để gia công quân phục xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan từ khi nhập khẩu cho đến khi sản phẩm quân phục thực xuất khỏi Việt Nam.

5. Hoạt động gia công quân phục ngoài việc thực hiện quy định tại Điều này phải thực hiện theo các quy định về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài quy định tại Chương V Nghị định này.

6. Hồ sơ cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo mẫu số 10 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 ảnh màu/01 mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện tối thiểu các nội dung: Tên, địa chỉ và điện thoại của bên đặt và bên nhận sản xuất, gia công, tên hàng, số lượng, giá trị thanh toán hoặc giá gia công, thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán, địa điểm và thời gian giao hàng.

c) Hợp đồng, thỏa thuận mua sắm quân phục ký giữa bên đặt gia công với cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp trực tiếp quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc văn bản của cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp trực tiếp quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền nước đặt sản xuất, gia công hoặc văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao của nước đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam xác nhận đơn hàng được đặt để cung cấp cho lực lượng vũ trang nước ngoài sử dụng cuối cùng.

Tài liệu quy định tại điểm này phải thể hiện tối thiểu các nội dung: Nước nhập khẩu, tên đơn vị lực lượng vũ trang nước ngoài sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục; tên bên đặt sản xuất, gia công; tên thương nhân Việt Nam nhận sản xuất, gia công và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

7. Quy trình cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài

a) Thương nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo bộ hồ sơ đầy đủ đến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, tùy thuộc vào sản phẩm gia công phục vụ lực lượng vũ trang nào.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8. Nhập khẩu quân phục để làm mẫu

a) Thương nhân đã được cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo quy định tại Điều này được nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công.

b) Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép gia công quân phục, việc nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công thực hiện như sau:

Thương nhân nộp 01 bản chính đơn đề nghị nhập khẩu quân phục để làm mẫu, theo mẫu số 11 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu/một mẫu sản phẩm đến cơ quan cấp phép.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo bộ hồ sơ đầy đủ đến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, tùy thuộc vào sản phẩm gia công phục vụ lực lượng vũ trang nào.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

c) Số lượng quân phục nhập khẩu để làm mẫu theo quy định tại Điều này là tối đa 05 mẫu/01 mã sản phẩm.

9. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, theo mẫu số 12 quy định tại Phụ lục VII Nghị định này: 01 bản chính.

b) Các tài liệu chứng minh có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung hoặc tài liệu liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

10. Quy trình cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép gia công quân phục quy định và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu:

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 9 Điều này đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép cho thương nhân hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.

11. Cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.

12. Trách nhiệm của thương nhân gia công quân phục

a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm quân phục được gia công tại Việt Nam, không sử dụng quân phục và không tiêu thụ sản phẩm quân phục tại Việt Nam.

b) Tái xuất hoặc tiêu hủy toàn bộ quân phục nhập khẩu để làm mẫu, nguyên liệu dư thừa, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm theo quy định hiện hành; không sử dụng và không tiêu thụ quân phục đã nhập khẩu để làm mẫu tại Việt Nam.

c) Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi các cơ quan tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất sau khi thương nhân được cấp Giấy phép.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép.

Mục 2. ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 40. Hợp đồng đặt gia công và thủ tục hải quan

Hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài và thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đặt gia công theo quy định tại Điều 31 và Điều 38 Nghị định này.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Tuân thủ quy định về quản lý hoạt động gia công hàng hóa ở nước ngoài quy định tại Điều 52 Luật Quản lý ngoại thương.

2. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp ghi xuất xứ hàng hóa Việt Nam phải tuân thủ quy định hiện hành.

3. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm hoặc chuyển máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm từ nước thứ ba cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công.

4. Được tái nhập khẩu sản phẩm đã gia công. Khi kết thúc hợp đồng đặt gia công, được tái nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa.

5. Được bán sản phẩm gia công và máy móc thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm đã xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công tại thị trường nước nhận gia công hoặc thị trường khác và phải nộp thuế theo quy định hiện hành.

6. Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Được cử chuyên gia, công nhân kỹ thuật ra nước ngoài để kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm gia công.

Chương VI

ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI

Mục 1. ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 42. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam được nhận làm đại lý mua, bán hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

2. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì thương nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

3. Thương nhân làm đại lý mua hàng phải yêu cầu thương nhân nước ngoài chuyển tiền bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng để mua hàng theo hợp đồng đại lý.

Điều 43. Nghĩa vụ thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

Điều 45. Trả lại hàng

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài được tái xuất khẩu nếu không tiêu thụ được tại Việt Nam. Việc hoàn thuế được thực hiện theo quy định pháp luật về thuế.

Mục 2. THUÊ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI LÀM ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 46. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua, bán hàng tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa tại nước ngoài, trừ hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

3. Thương nhân thuê đại lý mua, bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trường hợp nhận tiền bán hàng bằng hàng hóa, thương nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa.

Điều 47. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua, bán hàng tại nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 48. Nhận lại hàng

1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam nêu tại khoản 1 Điều này không phải chịu thuế nhập khẩu và được hoàn thuế xuất khẩu (nếu có) theo quy định pháp luật về thuế.

Chương VII

CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 49. Nguyên tắc phối hợp

1. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương chủ động, đồng bộ, chính xác, kịp thời và hiệu quả theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật Việt Nam để bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.

2. Việc phối hợp giữa Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương phải được tiến hành đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về giải quyết tranh chấp tại các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định về giải quyết tranh chấp đối với việc áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương là đối tượng của vụ việc tranh chấp (sau đây gọi là điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp).

3. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả phát sinh do không phối hợp hoặc phối hợp không đáp ứng được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật, giữ bí mật thông tin liên quan tới quá trình giải quyết tranh chấp theo quy định của điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp liên quan.

Điều 50. Nội dung phối hợp

Việc phối hợp giữa Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương bao gồm các nội dung sau đây:

1. Giải quyết khiếu kiện, thương lượng, hòa giải, tham vấn đối với các bất đồng, mâu thuẫn giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài liên quan đến việc áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương không phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

3. Cung cấp thông tin, hồ sơ, chứng cứ và tài liệu liên quan phục vụ giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

4. Cử người có đủ năng lực của cơ quan, tổ chức mình tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương khi được Cơ quan chủ trì yêu cầu.

5. Thực hiện các công việc liên quan đến giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương trong giai đoạn tố tụng của cơ quan trọng tài hay cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền, được thành lập và hoạt động trên cơ sở các quy định tại điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp (sau đây gọi tắt là cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền).

6. Thực hiện, phối hợp, xử lý các nội dung liên quan đến thi hành phán quyết, quyết định, rà soát việc tuân thủ phán quyết, quyết định của cơ quan trọng tài hay cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

Điều 51. Cơ quan chủ trì

1. Cơ quan chủ trì vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương là cơ quan nhà nước được Chính phủ giao quản lý, theo dõi các biện pháp quản lý ngoại thương đó, trừ trường hợp điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp áp dụng đối với biện pháp quản lý ngoại thương đó có quy định khác.

2. Trong trường hợp có từ hai cơ quan nhà nước được giao quản lý, theo dõi các biện pháp quản lý ngoại thương là đối tượng của vụ việc tranh chấp cụ thể, các cơ quan này phải thống nhất để một trong các cơ quan này là Cơ quan chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Công Thương bằng văn bản.

3. Đối với trường hợp Chính phủ Việt Nam bị kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn mà không thống nhất được Cơ quan chủ trì, các cơ quan này phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Công Thương.

4. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công hoặc thay đổi Cơ quan chủ trì.

5. Cơ quan chủ trì có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận, xử lý các thông tin, tài liệu liên quan đến giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

b) Làm đầu mối liên lạc, trao đổi với Chính phủ nước ngoài tham gia vụ việc tranh chấp và với cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đầu mối và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

d) Phối hợp với Cơ quan đầu mối và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

đ) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đầu mối và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chỉ định trọng tài viên trong trường hợp thành lập cơ quan trọng tài giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

e) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan đầu mối lựa chọn, thuê và giám sát tổ chức hành nghề luật sư (sau đây gọi chung là luật sư) tư vấn giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương. Cơ quan chủ trì xác định tiêu chí lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư. Ngân sách nhà nước cho việc sử dụng luật sư được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xử lý các vấn đề liên quan đến tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, trong đó có việc thuê chuyên gia kỹ thuật và mời nhân chứng phục vụ quá trình giải quyết tranh chấp.

h) Tham gia phiên xét xử của cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

i) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Cơ quan đầu mối và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương theo Nghị định này và quy định pháp luật.

Điều 52. Cơ quan đầu mối

1. Bộ Công Thương là Cơ quan đầu mối giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Cơ quan đầu mối trong giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Làm đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thống nhất công tác giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.

b) Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư được thuê theo quy định tại Nghị định này tư vấn cho Cơ quan chủ trì các vấn đề pháp lý liên quan đến giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương khi được Cơ quan chủ trì yêu cầu.

c) Phối hợp với Cơ quan chủ trì thuê luật sư giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương cụ thể.

d) Phối hợp với Cơ quan chủ trì trong việc chỉ định trọng tài viên trong trường hợp thành lập cơ quan trọng tài giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

đ) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

e) Thay mặt Chính phủ Việt Nam tham gia phiên xét xử vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương trong trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của Cơ quan chủ trì.

g) Cử đại diện tham gia phiên xét xử của cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

h) Phối hợp với Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thi hành phán quyết, quyết định của cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền.

i) Xây dựng, cập nhật danh sách các chuyên gia có thể làm trọng tài viên và danh sách tổ chức hành nghề luật sư có thể làm luật sư cho Chính phủ Việt Nam, cơ quan nhà nước Việt Nam trong giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

Điều 53. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan là cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, được Cơ quan chủ trì mời hoặc yêu cầu tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Cơ quan chủ trì và Cơ quan đầu mối giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì và Cơ quan đầu mối phù hợp với khả năng chuyên môn hoặc lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, hồ sơ, chứng cứ, tài liệu và giải trình các nội dung liên quan theo yêu cầu của Cơ quan chủ trì, Cơ quan đầu mối.

c) Yêu cầu Cơ quan chủ trì cung cấp hoặc bổ sung thông tin về vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Mục 2. PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DO CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI KHỞI KIỆN

Điều 54. Tiếp nhận thông tin, tài liệu giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Cơ quan, tổ chức cá nhân được giao nhiệm vụ áp dụng biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương có trách nhiệm tiếp nhận thông tin về khả năng khởi kiện, thông báo của cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền hoặc thông báo từ Chính phủ nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền và ngay lập tức báo cáo cho cơ quan cấp trên trực tiếp của mình và thông báo cho Cơ quan đầu mối.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân không được giao nhiệm vụ áp dụng biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu nhận được thông tin về khả năng khởi kiện, thông báo của cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền hoặc thông báo từ Chính phủ nước ngoài về việc khởi kiện vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao toàn bộ thông tin, tài liệu đã nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đó đến một trong các cơ quan sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ áp dụng biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan cấp trên trực tiếp và Cơ quan đầu mối nếu không xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ áp dụng biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông báo bằng văn bản từ nguồn khác, Cơ quan đầu mối phải gửi văn bản kèm theo bản sao toàn bộ hồ sơ nhận được đến một trong các cơ quan sau:

a) Cơ quan chủ trì theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

b) Văn phòng Chính phủ để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định Cơ quan chủ trì theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công Cơ quan chủ trì.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công Cơ quan chủ trì, Văn phòng Chính phủ gửi thông báo về quyết định phân công đến Cơ quan chủ trì để thực hiện.

Điều 55. Xây dựng, thực hiện kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, luật sư (nếu có) xây dựng Kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận được thông tin về khả năng khởi kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 54 Nghị định này.

2. Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương gồm có các nội dung sau đây:

a) Tóm tắt vụ việc tranh chấp.

b) Trình bày quy trình tố tụng đối với vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương theo quy định của điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp; các công việc cần triển khai phục vụ giải quyết vụ việc tranh chấp và mốc thời gian dự kiến của các công việc đó trên cơ sở phù hợp với quy trình tố tụng nêu trên.

c) Nhiệm vụ cụ thể của Cơ quan đầu mối, Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và của luật sư (nếu có).

d) Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của phía Việt Nam và của Chính phủ nước ngoài.

đ) Đề xuất các phương án xử lý vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, trong đó có phương án thương lượng, hòa giải; các vấn đề cần báo cáo, xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

e) Dự kiến các khoản chi phí và nguồn kinh phí cho việc giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

3. Cơ quan đầu mối phối hợp với Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư được thuê (nếu có) tổ chức thực hiện kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương. Trong trường hợp cần thiết và để phù hợp với thực tế, Cơ quan đầu mối phối hợp với Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và luật sư được thuê (nếu có) thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

4. Cơ quan đầu mối có trách nhiệm gửi kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương và các sửa đổi, bổ sung (nếu có) theo quy định của khoản 2 và khoản 3 Điều này cho Thủ tướng Chính phủ và Cơ quan chủ trì.

5. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm thường xuyên (hàng tháng hoặc hàng quý tùy theo tính chất phức tạp và tiến độ của vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương) thông báo cho Cơ quan đầu mối về tiến độ thực hiện kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương. Cơ quan đầu mối có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương của Cơ quan chủ trì và kịp thời phối hợp xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

6. Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương được bảo quản theo chế độ mật.

Điều 56. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết yêu cầu tham vấn

1. Việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu tham vấn được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết yêu cầu tham vấn đối với việc áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương trên cơ sở đề xuất của Chính phủ nước ngoài theo điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

3. Trường hợp nhận được yêu cầu tham vấn của Chính phủ nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không có thẩm quyền giải quyết, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân nhận được yêu cầu phải hướng dẫn Chính phủ nước ngoài gửi yêu cầu tham vấn đến cơ quan có thẩm quyền và thông báo việc này đến cơ quan có thẩm quyền đó.

Điều 57. Xử lý trường hợp biện pháp được tham vấn có dấu hiệu vi phạm cam kết tại điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương phải ngay lập tức báo cáo về vụ việc được tham vấn cho cơ quan cấp trên trực tiếp của mình và Cơ quan đầu mối nếu xét thấy:

a) Biện pháp được tham vấn có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật hoặc điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương với Chính phủ nước ngoài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam hoặc bên nước ngoài; hoặc

b) Không thể giải quyết dứt điểm yêu cầu tham vấn của Chính phủ nước ngoài; hoặc

c) Có khả năng phát sinh vụ việc tranh chấp liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài phải thường xuyên thông báo tình hình kết quả tham vấn cho Cơ quan đầu mối, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp theo tiến trình giải quyết vụ việc.

3. Trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài, nếu phù hợp, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương tiến hành việc thương lượng, hòa giải với Chính phủ nước ngoài theo phương án đã được cơ quan cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến của Cơ quan đầu mối.

Điều 58. Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã ban hành, áp dụng biện pháp trái cam kết quốc tế của Việt Nam dẫn đến tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

Việc xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã ban hành, áp dụng biện pháp trái cam kết quốc tế của Việt Nam dẫn tới tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương được thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam.

Mục 3. PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DO CHÍNH PHỦ VIỆT NAM KHỞI KIỆN

Điều 59. Trách nhiệm đề xuất, tham gia giải quyết yêu cầu tham vấn

1. Việc đề xuất, tham gia giải quyết yêu cầu tham vấn thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương có trách nhiệm đề xuất, tham gia giải quyết yêu cầu tham vấn đối với việc áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương khi phát hiện hoặc trên cơ sở đề nghị của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề về việc các biện pháp quản lý ngoại thương của Chính phủ nước ngoài có nghi ngờ ảnh hưởng, vi phạm các quyền, lợi ích của Việt Nam theo điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

Điều 60. Xử lý trường hợp biện pháp được tham vấn có dấu hiệu vi phạm cam kết tại điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương phải ngay lập tức báo cáo về vụ việc được tham vấn cho cơ quan cấp trên trực tiếp của mình và thông báo cho Cơ quan đầu mối nếu xét thấy:

a) Biện pháp được tham vấn có dấu hiệu vi phạm cam kết của nước ngoài đối với Việt Nam trong điều ước quốc tế liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đó, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam; hoặc

b) Không thể giải quyết dứt điểm yêu cầu tham vấn của Chính phủ Việt Nam; hoặc

c) Có khả năng phát sinh vụ việc tranh chấp liên quan đến áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thông báo bằng văn bản từ nguồn khác, Cơ quan đầu mối phải gửi văn bản kèm theo bản sao toàn bộ hồ sơ nhận được đến một trong các cơ quan sau:

a) Cơ quan chủ trì theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

b) Văn phòng Chính phủ để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định Cơ quan chủ trì theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công Cơ quan chủ trì.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công Cơ quan chủ trì, Văn phòng Chính phủ gửi thông báo về quyết định phân công Cơ quan chủ trì đến Cơ quan chủ trì để thực hiện.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài phải thường xuyên thông báo tình hình kết quả tham vấn cho Cơ quan đầu mối, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp theo tiến trình giải quyết vụ việc.

5. Trong quá trình tham vấn với Chính phủ nước ngoài, nếu phù hợp, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện biện pháp quản lý nhà nước về ngoại thương tiến hành việc thương lượng, hòa giải với Chính phủ nước ngoài theo phương án đã được cơ quan cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến của Cơ quan đầu mối.

Điều 61. Xây dựng, thực hiện kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, luật sư (nếu có) xây dựng Kế hoạch giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quá trình tham vấn theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Việc xây dựng, điều chỉnh, thực hiện Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 55 Nghị định này.

3. Kế hoạch giải quyết vụ việc tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương được bảo quản theo chế độ mật.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định của Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Định kỳ 02 năm một lần, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, cập nhật các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, điều kiện quy định tại các Phụ lục Nghị định này.

3. Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm kịp thời rà soát để cập nhật mã HS và mô tả hàng hóa thuộc các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quản lý bằng giấy phép, điều kiện thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Căn cứ đề nghị của Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động ngoại thương, Bộ Tài chính cung cấp số liệu về các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất; các loại hình kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường. Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan có yêu cầu cung cấp số liệu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng biểu mẫu, thời điểm, phương thức cung cấp số liệu đảm bảo đúng mục đích và yêu cầu quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động cấp phép theo quy định tại Nghị định này, báo cáo định kỳ hàng quý theo mẫu do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý mặt hàng, lĩnh vực cấp phép quy định để phối hợp trong công tác quản lý, điều hành, hậu kiểm.

6. Các cơ quan cấp phép quy định tại Nghị định này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện cấp phép theo đúng quy định và đảm bảo cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với tất cả các thủ tục hành chính. Trường hợp thủ tục hành chính không được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan cấp phép có trách nhiệm thực hiện liên thông với Cổng thông tin một cửa quốc

gia để kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc cập nhật, đăng tải giấy phép trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan có căn cứ giải quyết thông quan hàng hóa theo quy định.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này (nếu có) trong các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành để quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 63. Trách nhiệm của thương nhân hoạt động ngoại thương

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, hồ sơ nộp, xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Tuân thủ quy định và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Luật Thương mại, Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi các cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định pháp luật về hoạt động ngoại thương.

Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Giấy phép do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho thương nhân theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, hàng đã qua sử dụng, hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt đã được cấp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, các doanh nghiệp đã được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất được rút số tiền đã ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ để phục vụ việc cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền doanh nghiệp đã ký quỹ cho doanh nghiệp.

3. Các CFS đối với hàng hóa xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cấp cho thương nhân trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực của các CFS này hoặc được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 đối với các trường hợp không ghi thời hạn hiệu lực trên CFS.

4. Các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

5. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 65. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 và thay thế Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 31 và Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

b) Mục B.I Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

c) Điểm B.I, B.II mục 1; D.I, D.II, D.III, D.IV tiểu mục 2.2; các biểu mẫu số 03, 04, 05 mục 4 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

d) Quyết định số 11/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Nghị định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH(2).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

I. DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự, vật tư, phụ tùng chuyên dùng quân sự.	Bộ Quốc phòng
2	Các sản phẩm mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước.	Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ)
3	a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. b) Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.	Bộ Khoa học và Công nghệ
6	Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	a) Mẫu vật khai thác từ tự nhiên của các loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam xuất khẩu vì mục đích thương mại b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng *(Ceratotherium simum),* tê giác đen *(Diceros bicornis),* voi Châu Phi *(Loxodonta africana)* vì mục đích thương mại. c) Các loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, trừ trường hợp đã được cấp giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ, văn bản chấp thuận theo quy định của pháp luật về thủy sản. d) Giống vật nuôi thuộc Danh mục giống vật nuôi cấm xuất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

	khẩu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo quy định tại Luật Chăn nuôi. đ) Giống cây trồng thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu theo quy định tại Luật Trồng trọt.	
8	Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.	Bộ Công Thương
9	Kim cương thô cấm xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.	Bộ Công Thương
10	Thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng	Bộ Công Thương

II. DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự, vật tư, phụ tùng chuyên dùng quân sự.	Bộ Quốc phòng
2	Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.	Bộ Công an
3	Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.	Bộ Công Thương
4	Kim cương thô cấm nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.	Bộ Công Thương
5	Thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng	Bộ Công Thương
6	Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; phương tiện đã qua sử dụng bao gồm các nhóm hàng: a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo b) Hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng c) Hàng trang trí nội thất d) Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác đ) Xe đạp, mô tô, xe gắn máy.	Bộ Công Thương
7	Thiết bị y tế đã qua sử dụng.	Bộ Y tế
8	Thuốc, nguyên liệu thuốc thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, cấm	Bộ Y tế

	sản xuất	
9	Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Hàng hóa là sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng.	Bộ Khoa học và Công nghệ
12	Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.	Bộ Khoa học và Công nghệ
13	Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, trừ trường hợp đặc biệt được sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch theo quy định tại Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Tần số vô tuyến điện.	Bộ Khoa học và Công nghệ
14	Chất thải phóng xạ	Bộ Khoa học và Công nghệ
15	a) Phương tiện giao thông đường bộ tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện tay lái bên phải nhập khẩu chỉ để hoạt động trong phạm vi đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng gồm: ô tô chữa cháy, ô tô chở người trong sân bay, xe máy chuyên dùng (không bao gồm máy kéo). b) Các loại ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp các loại xe này bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ (trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ được thực hiện bởi nhà sản xuất; văn bản xác nhận của nhà sản xuất phải được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật; thời gian xuất trình văn bản xác nhận của nhà sản xuất không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo xác định phương tiện bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ). c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung (trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung	Bộ Xây dựng

	được thực hiện bởi nhà sản xuất; văn bản xác nhận của nhà sản xuất phải được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật; thời gian xuất trình văn bản xác nhận của nhà sản xuất không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo xác định phương tiện bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung). d) Các loại xe mô tô, xe gắn máy, xe máy chuyên dùng bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ (trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ được thực hiện bởi nhà sản xuất; văn bản xác nhận của nhà sản xuất phải được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật; thời gian xuất trình văn bản xác nhận của nhà sản xuất không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo xác định phương tiện bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ).”	
16	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: a) Linh kiện, phụ tùng dùng cho: ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe bốn bánh có gắn động cơ. b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng, khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới). c) Các loại ô tô đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu. d) Phương tiện vận tải đã qua sử dụng có thời gian tính từ năm sản xuất đến năm làm thủ tục hải quan nhập khẩu quá 5 năm gồm: ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc (trừ các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, máy kéo”. đ) Ô tô cứu thương.	Bộ Xây dựng
17	Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
18	Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
19	a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên nhập khẩu vì mục đích thương mại.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

	b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng *(Ceratotherium simum),* tê giác đen *(Diceros bicornis),* voi Châu Phi *(Loxodonta africana)* vì mục đích thương mại.	
20	Các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn	Bộ Nông nghiệp và môi trường
21	Thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và môi trường
22	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.	Bộ Xây dựng
23	Các sản phẩm, hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế tạo toàn bộ hoặc một phần bởi hành vi cưỡng bức lao động từ các doanh nghiệp, quốc gia, vùng lãnh thổ phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên	Bộ Nội vụ

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÀNG HÓA CHỈ ĐỊNH THƯƠNG NHÂN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	**Hàng hóa nhập khẩu**	**Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý**
1	Phôi kim loại sử dụng để đúc, dập tiền kim loại.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2	Giấy in tiền.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3	Mực in tiền.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
4	Máy ép phôi (foil) chống giả và phôi (foil) chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5	Máy in tiền	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
6	Máy đúc, dập tiền kim loại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
7	Thuốc lá điếu, xì gà	Bộ Công Thương

PHỤ LỤC III

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP, ĐIỀU KIỆN
(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

I. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THEO GIẤY PHÉP

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	a) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt b) Hóa chất Bảng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ để thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học c) Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.	Bộ Công Thương
2	Tiền chất quy định tại Danh mục tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các tiền chất do Bộ Công an, Bộ Y tế quản lý và cho phép)	Bộ Công Thương
3	Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp	Bộ Công Thương
4	Hàng hóa thương mại chiến lược	Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế
5	Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động do Bộ Công Thương công bố theo từng thời kỳ	Bộ Công Thương
6	Kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.	Bộ Công Thương
7	Sản phẩm mật mã dân sự	Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ)
8	Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác xuất khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
9	Các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt do Bộ Y tế cho phép và các tiền chất công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý và cho phép)	Bộ Công an
10	Thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

11	Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
12	Giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
13	Giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	Thủy sản sống có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
15	Xuất khẩu hoặc trao đổi giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
16	Chất thải nguy hại vận chuyển xuyên biên giới	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
17	Thuốc phải kiểm soát đặc biệt, dược liệu thuộc danh mục loài, chủng loại dược liệu quý, hiếm, đặc hữu phải kiểm soát	Bộ Y tế
18	Vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ
19	Vàng nguyên liệu, vàng miếng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

II. DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	a) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt b) Hóa chất Bảng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ để thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học c) Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.	Bộ Công Thương
2	Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương công bố theo từng thời kỳ.	Bộ Công Thương

3	Tiền chất quy định tại Danh mục tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các tiền chất do Bộ Công an, Bộ Y tế quản lý và cho phép)	Bộ Công Thương
4	Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp	Bộ Công Thương
5	Kim cương thô nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.	Bộ Công Thương
6	Hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA	Bộ Công Thương Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ
7	Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá, máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Bộ Công Thương UBND cấp tỉnh
8	Sản phẩm mật mã dân sự	Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ)
9	Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác: a) Trường hợp nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an b) Trường hợp nhập khẩu không phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt do Bộ Y tế cho phép và các tiền chất công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý và cho phép)	Bộ Công an
11	Sản phẩm an toàn thông tin mạng bao gồm: a) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng; b) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng; c) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập.	Bộ Công an; Bộ Quốc phòng (đối với hàng hóa phục vụ quốc phòng).
12	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải	Bộ Xây dựng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
13	Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc	Bộ Nông nghiệp và Môi

	các Phụ lục CITES; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	trường
14	Giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
15	Phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam nhập khẩu trong trường hợp sau đây: a) Phân bón để khảo nghiệm; b) Phân bón dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí; c) Phân bón sử dụng trong dự án của nước ngoài tại Việt Nam; d) Phân bón làm quà tặng, làm hàng mẫu; đ) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm; e) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học; g) Phân bón làm nguyên liệu để sản xuất phân bón khác; h) Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
16	Giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường UBND cấp tỉnh
17	Thủy sản sống có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
18	Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường UBND cấp tỉnh
19	Tàu cá nhập khẩu để khai thác thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

		UBND cấp tỉnh
20	a) Thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; b) Chất ma túy, tiền chất dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y là các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
21	Vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	Thuốc thú y chưa có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: a) Phòng, chống dịch bệnh động vật khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai; b) Mẫu kiểm nghiệm, khảo nghiệm, đăng ký lưu hành, tham gia trưng bày triển lãm, hội chợ, nghiên cứu khoa học; c) Chữa bệnh đối với động vật tạm nhập tái xuất, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; d) Tạm nhập tái xuất, gia công xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài; đ) Dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm về thú y; e) Viện trợ của các tổ chức quốc tế và các hình thức nhập khẩu phi mậu dịch khác.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
23	Nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: a) Sử dụng để sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam; b) Dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm về thú y theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
24	Dòng, giống vật nuôi nhập khẩu thuộc trường hợp phải thực hiện khảo nghiệm hoặc đáp ứng điều kiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật chăn nuôi.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
25	Thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

26	Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
27	Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong các trường hợp sau: a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài; b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS); c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
28	Xuất bản phẩm	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
29	Sản phẩm báo chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
30	Thiết bị ngành in	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
31	Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thời trang, người đẹp, thể thao và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
32	Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
33	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

34	Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
35	Thiết bị y tế chưa có số lưu hành nhập khẩu trong các trường hợp sau: - Phục vụ nghiên cứu khoa học, kiểm định, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, đánh giá chất lượng hoặc đào tạo hướng dẫn việc sử dụng, hướng dẫn sửa chữa thiết bị y tế; - Đáp ứng nhu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; - Phục vụ mục đích viện trợ, viện trợ nhân đạo; quà tặng, quà biếu cho cơ sở y tế; phục vụ hội chợ, triển lãm, trưng bày hoặc giới thiệu sản phẩm; - Phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo; - Sử dụng cho mục đích chữa bệnh cá nhân bao gồm trang thiết bị y tế đặc thù cá nhân hoặc theo nhu cầu chẩn đoán đặc biệt của cơ sở y tế; - Sử dụng tại cơ sở y tế được mua sắm từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức.	Bộ Y tế
36	Thuốc chưa có Giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam	Bộ Y tế
37	Thuốc phải kiểm soát đặc biệt có Giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Bộ Y tế
38	Nguyên liệu làm thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam (không áp dụng đối với nguyên liệu làm thuốc thuộc danh mục đã được công bố được nhập khẩu được nhập khẩu không phải thực hiện cấp phép nhập khẩu, trừ nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt).	Bộ Y tế
39	Hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu	Bộ Y tế
40	Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu phục vụ mục đích viện trợ; sử dụng cho mục đích đặc thù khác (là quà biếu, cho, tặng hoặc trên thị trường không có sản phẩm và phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu sử dụng của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu)	Bộ Y tế
41	Mỹ phẩm nhập khẩu theo đơn hàng để nghiên cứu, kiểm	Bộ Y tế

	nghiệm	UBND cấp tỉnh
42	Vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ
43	Vàng nguyên liệu, vàng miếng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

III. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THEO ĐIỀU KIỆN

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	Gạo	Bộ Công Thương
2	Hóa chất có điều kiện	Bộ Công Thương UBND cấp tỉnh
3	Xăng dầu	Bộ Công Thương
4	Sản phẩm thuốc lá	Bộ Công Thương
5	Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng và khí thiên nhiên nén.	Bộ Công Thương
6	Khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng)	Bộ Công Thương
7	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng
8	Thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	Bộ Quốc phòng
10	Thiết bị gây nhiễu sóng	Bộ Công an; Bộ Quốc phòng (đối với hàng hóa phục vụ quốc phòng).
11	Phim	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

IV. DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO ĐIỀU KIỆN

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý
1	Hóa chất có điều kiện	Bộ Công Thương UBND cấp tỉnh
2	Xăng dầu	Bộ Công Thương
3	Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá, máy móc,	Bộ Công Thương

	thiết bị chuyên ngành thuốc lá	
4	Rượu	Bộ Công Thương
5	Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng và khí thiên nhiên nén.	Bộ Công Thương
6	Ô tô	Bộ Công Thương
7	Tàu cá nhập khẩu để khai thác thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc thú y	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	Phế liệu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10	Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen nhập khẩu vào Việt Nam cho mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, phóng thích, sử dụng trong sản xuất khép kín, sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường Bộ Y tế
11	Xuất bản phẩm nhập khẩu để kinh doanh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12	Mỹ phẩm (trừ mỹ phẩm nhập khẩu để nghiên cứu, kiểm nghiệm).	Bộ Y tế
13	Sản phẩm an toàn thông tin mạng bao gồm: a) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng; b) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng; c) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập.	Bộ Công an Bộ Quốc phòng (đối với hàng hóa phục vụ quốc phòng)
14	Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	Bộ Quốc phòng
15	Thiết bị gây nhiễu sóng	Bộ Công an; Bộ Quốc phòng (đối với hàng hóa phục vụ quốc phòng).

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO (CFS)

(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Hàng hóa	Thẩm quyền quản lý
1	a) Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; b) Thuốc, mỹ phẩm; c) Thiết bị y tế.	Bộ Y tế
2	a) Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản; nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi; b) Vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, chất bổ sung vào thức ăn thủy sản; c) Sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; d) Phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật; đ) Dụng cụ, thiết bị chuyên dùng trong nuôi trồng thủy sản. e) Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y g) Tài nguyên, khoáng sản; h) Đo đạc bản đồ.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	a) Các loại phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển; phương tiện, thiết bị xếp dỡ thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải. b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. c) Vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng
4	a) Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp; b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc	Bộ Công Thương

	phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; c) Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật. d) Sản phẩm, hàng hóa không thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu tại Phụ lục này	
5	a) Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động; b) Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật.	Bộ Nội vụ
6	a) Thiết bị viễn thông; thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện; b) Sản phẩm bưu chính c) Sản phẩm công nghệ thông tin, công nghệ số; d) Thiết bị an toàn bức xạ hạt nhân; phương tiện, dụng cụ đo lường	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	a) Sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu hướng dẫn giáo viên b) Thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
8	a) Các sản phẩm văn hóa b) Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao. c) Sản phẩm báo chí; xuất bản.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9	Các thiết bị chuyên dùng cho ngân hàng.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
10	Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.	Bộ Quốc phòng
11	Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.	Bộ Công an

PHỤ LỤC V

DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

2. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó.

3. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó.

Mã hàng				**Mô tả mặt hàng**
Chương 24	2404			Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người
				- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:
	2404	11	00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên
	2404	12		- - Loại khác, chứa nicotin:
	2404	12	10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử (SEN)
	2404	12	90	- - - Loại khác
	2404	19		- - Loại khác:
	2404	19	10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
	2404	19	20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin
Chương 28 Chương 29				Các mặt hàng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất bảng 1 và bảng 2 ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.
Chương 39	3915			Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.
Chương 47	4707			Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)
Chương 70	7001	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối
Chương 72	7204			Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt

				hoặc thép
Chương 74	7404	00	00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng
Chương 75	7503	00	00	Phế liệu và mảnh vụn niken
Chương 76	7602	00	00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm
Chương 79	7902	00	00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm
Chương 80	8002	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc
Chương 81	8111			Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8111	00	10	- Phế liệu và mảnh vụn
Chương 84	8418			Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. (Chỉ áp dụng đối với các loại có sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C12 (R12) (tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là CF_2Cl_2.) Lưu ý: Để biết thiết bị dùng loại dung môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục dung môi chất lạnh (Refrigerant).
	8473			Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.
Chương 85	8507			Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	8507	10		Bằng axit-chì, loại dùng để khởi động động cơ piston (đã qua sử dụng)
	8507	20		Ắc quy axit - chì khác (đã qua sử dụng)

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC SẢN PHẨM QUÂN PHỤC CẤP GIẤY PHÉP GIA CÔNG XUẤT KHẨU CHO CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

2. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó.

3. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó.

Mã hàng		**Mô tả hàng hoá**
Chương 61	61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.
	61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.
	61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
	61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
	61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.
	61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11.00	- - Từ bông
	6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
	6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
	61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.

	61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
Chương 62	62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
	62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.
	62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
	62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
	62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.
	62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
	62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
	62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.
	6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông:
	6211.32.90	- - - Loại khác
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy
	6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
	6211.33.90	- - - Loại khác
	6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:
	6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy
	6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ
	6211.39.90	- - - Loại khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

	6211.42	- - Từ bông:
	6211.42.90	- - - Loại khác
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ
	6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy
	6211.43.90	- - - Loại khác
	6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy
	6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6211.49.90	- - - Loại khác
Chương 65	6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505.00.90	- Loại khác
	65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.

PHỤ LỤC VII

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 292/2026/NĐ-CP Ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu/ hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)
Mẫu số 02A	Mẫu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hàng hóa xuất khẩu
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
Mẫu số 03A	Mẫu Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
Mẫu số 04A	Mẫu Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập

Mẫu số 05A	Mẫu Giấy phép tạm xuất, tái nhập
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
Mẫu số 06A	Mẫu Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
Mẫu số 07	Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa
Mẫu số 07A	Mẫu Giấy phép quá cảnh hàng hóa
Mẫu số 08	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa
Mẫu số 09	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 09A	Mẫu giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 10	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài
Mẫu số 11	Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu
Mẫu số 12	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại các Giấy phép (Kinh doanh tạm nhập, tái xuất/tạm nhập, tái xuất/tạm xuất, tái nhập/kinh doanh chuyển khẩu/Giấy phép quá cảnh hàng hóa/Giấy phép gia công hàng hóa/Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài/ Giấy phép nhập khẩu hàng quân phục để làm mẫu)
Mẫu BC01	Báo cáo hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu/ hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu BC02	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/ kinh doanh chuyển khẩu

Mẫu số 01

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:....	*..., ngày.... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU/HÀNG HÓA TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

- Tên hàng hóa

- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật

- Mã HS

- Số lượng

- Xuất xứ, nguồn gốc

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu *(nêu rõ mục đích nhập khẩu phù hợp với mục đích quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này).*

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

Mẫu số 02

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO (CFS)
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF FREE SALE (CFS)

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp CFS]

Phần 1 Thông tin thương nhân và nhà sản xuất

Section 1 Firm/company/manufacturer's Information

1	Tên thương nhân	
	Name of the trader	
2	Mã số doanh nghiệp	
3	Địa chỉ	
	Address	
4	Điện thoại	
	Contact Number	
5	Thư điện tử	
	Email address	

Trường hợp thương nhân xuất khẩu không trùng với nhà sản xuất thì cung cấp thêm thông tin từ mục 6-8 dưới đây:

6	Tên nhà sản xuất	
	Name of Manufacturer	
7	Địa chỉ	
	Address	
8	Điện thoại	
	Contact Number	
9	Thư điện tử	
	Email address	

Đề nghị trên CFS thể hiện thông tin của □ Thương nhân □ Nhà sản xuất

Phần 2 Thông tin hàng hóa xuất khẩu đề nghị cấp CFS

Section 2 Product Information

1. Thông tin hàng hóa/ Product information

TT	Tên sản phẩm/ Name *of products*	Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký hoặc số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm/ *Product standard certificate number or registration number or Product notification number*	Số hiệu tiêu chuẩn (nếu có) */Standard number (if applicable)*	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)/ *Ingredients, active ingredient content (If applicable)*	Mã số HS hàng hóa/ *HS code*	Nước nhập khẩu/ *Country of import*

2. Số lượng CFS đề nghị cấp/ Number of CFSs requested: ..... bản/copies

Phần 3 Cam kết của thương nhân

Section 3 Trader's declaration

Tôi xin cam kết những sản phẩm này tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng của Việt Nam.

I declare that the kinds of products in this application comply with the standards and quality of Vietnam.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin đã kê khai trong Đơn Đề nghị và các hồ sơ đính kèm.

I hereby undertake to bear full legal responsibility before the law for the accuracy of the information declared in this Application and the accompanying documents.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 02A

[NAME OF THE CFS ISSUING AUTHORITY]

Address: .....

Tel:..... Email: .....

CERTIFICATE OF FREE SALE

1. Certificate No: .....

2. Name of products: .....

3. HS code: .....

4. Manufacturer/Exporter: .....

- **Address:** .....

- **Tel:** .....

- **Email:** .....

This document is to certify that the above-mentioned product(s) is (are) permitted to be freely sold in Viet Nam market.

Place, date of issuse: .....

Date of expiry: .....

Authorised Signature, Name and Stamp

Mẫu số 03

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*...., ngày.... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có): ...

[Thương nhân] xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa với các thông tin sau:

STT	**Mặt hàng**	**Mã HS (8 số)**	**Số lượng**	**Trị giá (USD)**

- Công ty bán hàng: .....

+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu nhập hàng: .....

+ Thời gian dự kiến tạm nhập:

- Công ty mua hàng: .....

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu xuất hàng:

+ Thời gian dự kiến tái xuất: .....

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

[Thương nhân] cam kết tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất không có vốn đầu tư nước ngoài và đảm bảo duy trì không có vốn đầu tư nước ngoài trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 03A: MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT

CƠ QUAN CẤP PHÉP

Số:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm

Kính gửi: [Tên thương nhân]
(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ..

Xét đề nghị của [Thương nhân] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [Thương nhân] kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa với chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS

- Số lượng, trị giá (nếu có)

- Công ty nước ngoài bán hàng:

- Công ty nước ngoài mua hàng:

- Cửa khẩu nhập hàng:

- Cửa khẩu xuất hàng:

- Thời hạn thực hiện tạm nhập: Trước ngày ....

2. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất từ khi nhập khẩu vào Việt Nam cho đến khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Toàn bộ hàng tạm nhập phải được tái xuất, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thẩm lậu hàng hóa tạm nhập, tái xuất vào nội địa hoặc lợi dụng tạm nhập, tái xuất để gian lận thương mại.

5. [Thương nhân] phải thực hiện đúng các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo Nghị định ..., Thông tư .. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
...

[Cơ quan cấp phép]
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 04

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*..., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT THEO HÌNH THỨC KHÁC

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin tạm nhập, tái xuất hàng hóa với các thông tin sau:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Mục đích tạm nhập tái xuất:

- Công ty cho thuê/mượn

- Theo hợp đồng/thỏa thuận số ... ngày ... tháng ... năm ...

- Thời gian dự kiến tạm nhập

- Thời gian dự kiến tái xuất

- Cửa khẩu nhập hàng: .....

- Cửa khẩu xuất hàng: .....

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 04A: MẪU GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT THEO HÌNH THỨC KHÁC

CƠ QUAN CẤP PHÉP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*...., ngày....tháng.....năm.....*

Kính gửi: [Tên thương nhân]
(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ..

Căn cứ Thông tư ...

Xét đề nghị của [Thương nhân] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [Thương nhân] tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo hình thức khác, chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá (nếu có)

- Mục đích tạm nhập, tái xuất

- Thương nhân cho thuê/mượn Theo hợp đồng/thỏa thuận số...

2. Cửa khẩu tạm nhập: Cửa khẩu tái xuất:

3. Thời hạn thực hiện tạm nhập: Trước ngày ....

4. *[Thương nhân]* đảm bảo sử dụng hàng hóa tạm nhập đúng mục đích và tái xuất sau khi kết thúc việc *[nêu mục đích tạm nhập]*. Trường hợp sử dụng, tiêu thụ tại thị trường nội địa phải đảm bảo tuân thủ chính sách nhập khẩu và chính sách thuế đối với mặt hàng.

5. *[Thương nhân]* phải thực hiện đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất theo Nghị định ..., Thông tư .. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
...

[Cơ quan cấp phép]
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 05

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số:....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM XUẤT, TÁI NHẬP

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp;

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin tạm xuất, tái nhập hàng hóa với các thông tin sau:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:

- Công ty thuê/mượn/nhận sửa chữa

- Theo hợp đồng/thỏa thuận số ... ngày ... tháng ... năm ...

- Thời gian dự kiến tạm xuất:

- Thời gian dự kiến tái nhập:

- Cửa khẩu nhập hàng: .....

- Cửa khẩu xuất hàng: .....

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 05A: MẪU GIẤY PHÉP TẠM XUẤT, TÁI NHẬP

CƠ QUAN CẤP PHÉP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*....., ngày.... tháng.... năm....*

Kính gửi: [Tên thương nhân]

(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ..

Xét đề nghị của [Thương nhân] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [Thương nhân] tạm xuất, tái nhập hàng hóa, chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá (nếu có)

- Mục đích tạm xuất, tái nhập

- Thương nhân thuê/mượn/nhận sửa chữa

Theo hợp đồng/thỏa thuận số...

2. Cửa khẩu tạm xuất: Cửa khẩu tái nhập:

3. Thời hạn thực hiện tạm xuất: Trước ngày ....

4. *[Thương nhân]* đảm bảo hàng hóa tạm xuất, tái nhập theo đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định về tạm xuất, tái nhập theo Nghị định ..., Thông tư .. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
...

[Cơ quan cấp phép]
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 06

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH CHUYỂN KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa với các thông tin sau:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Công ty bán hàng: .....

+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu nhập hàng: .....

- Công ty mua hàng: .....

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu xuất hàng: .....

- Thời gian dự kiến đưa hàng vào/ra khỏi cửa khẩu Việt Nam

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

[Thương nhân] cam kết không có vốn đầu tư nước ngoài, hiểu rõ và tuân thủ quy định về việc trường hợp là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì không thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 06A: MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH CHUYỂN KHẨU

CƠ QUAN CẤP PHÉP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:....	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

Kính gửi: [Tên thương nhân]

(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ..

Xét đề nghị của [Thương nhân] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [Thương nhân] kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa với chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS

- Số lượng, trị giá (nếu có)

- Công ty nước ngoài bán hàng: Công ty nước ngoài mua hàng:

- Thời hạn đưa hàng hóa vào cửa khẩu Việt Nam: Trước ngày ....

2. Việc thanh toán tiền hàng phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu từ khi đưa vào Việt Nam cho đến khi ra khỏi Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. *[Thương nhân]* phải thực hiện đúng các quy định về kinh doanh chuyển khẩu theo Nghị định ..., Thông tư .. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
....

[Cơ quan cấp phép]
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 07

TÊN CHỦ HÀNG

Số:...

..., ngày .... tháng ... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

I. Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1						
2						

2. Cửa khẩu nhập hàng: .....

3. Cửa khẩu xuất hàng: .....

4. Tuyến đường vận chuyển: .....

5. Phương tiện vận chuyển: .....

6. Thời gian dự kiến quá cảnh: .....

II. Người chuyên chở: (Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi "tự vận chuyển". Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

.....

.....

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 07A: MẪU GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

CƠ QUAN CẤP PHÉP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*...., ngày.... tháng.... năm....*

Kính gửi: [Chủ hàng quá cảnh]

(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ..

Xét đề nghị của [Chủ hàng] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [Chủ hàng] quá cảnh hàng hóa, chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS

- Số lượng, trị giá

- Bao bì, ký mã hiệu

2. Cửa khẩu nhập khẩu Cửa khẩu xuất hàng

3. Tuyến đường vận chuyển

4. Phương tiện vận chuyển *(Trường hợp hàng hóa quá cảnh là phương tiện vận chuyển được phép tự hành thì mục này ghi "phương tiện tự hành ")*

5. Người chuyên chở: Công ty ... *(ghi rõ tên, địa chỉ của doanh nghiệp vận chuyển Việt Nam)* đảm nhận việc vận chuyển lô hàng quá cảnh.

6. Thời hạn đưa hàng hóa quá cảnh vào Việt Nam: Trước ngày ....

7. *[Chủ hàng]* phải thực hiện đúng các quy định về quá cảnh hàng hóa theo Nghị định ..., Thông tư.. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
...

[Cơ quan cấp phép]
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 08

TÊN CHỦ HÀNG

Số:....

...., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số ..... do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng ... năm 20....

2. Tờ khai hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...

3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...

4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

TT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng /ĐVT	Trị giá	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Cửa khẩu nhập hàng

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

(Từ ngày ... tháng... năm 20... đến ngày... tháng ... năm 20...)

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số: .../....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép gia công hàng hóa

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất: .....

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động: .....

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 09A: MẪU GIẤY PHÉP GIA CÔNG HÀNG HÓA

CƠ QUAN CẤP PHÉP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...	*...., ngày ... tháng .... năm ....*

Kính gửi: [Thương nhân]

(Địa chỉ: ...)

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ..

Xét đề nghị của [Thương nhân] tại văn bản số ....

[Cơ quan cấp phép] có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho *[Thương nhân]* thực hiện gia công hàng hóa, chi tiết như sau:

- Tên hàng, mã HS

- Số lượng sản phẩm gia công.

- Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

- Thương nhân đặt gia công hàng hóa Theo hợp đồng số...

- Thời hạn thực hiện

2. *[Thương nhân]* phải thực hiện đúng các quy định về gia công hàng hóa theo Nghị định ..., Thông tư .. và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận: ...	**[Cơ quan cấp phép]** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

Lưu ý: Tùy theo yêu cầu quản lý và thực tế hồ sơ cấp phép, cơ quan cấp phép có thể bổ sung những thông tin đặc thù khác trên Giấy phép.

Mẫu số 10

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../...	*..., ngày... tháng... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất: .....

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động: .....

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện Đơn đặt hàng số ... ngày ... tháng ... năm ... / Văn bản giao kết hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm ... cụ thể như sau:.

- Người nhập khẩu: ... có địa chỉ tại: ...

- Nước đặt hàng: .....

- Nước nhập khẩu: .....

- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:.....

- Tên hàng: .....

- Số lượng: .....

- Trị giá: .....

- Cảng đến: .....

- Mẫu nhập khẩu: .....

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ...../....	*...., ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cho phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài, cụ thể như sau:

- Người xuất khẩu: ... có địa chỉ tại: ...

- Nước đặt hàng: .....

- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục: .....

- Tên hàng: .....

- Số lượng: .....

- Trị giá: .....

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*...., ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/ CẤP LẠI GIẤY PHÉP

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Đã được cấp [Giấy phép...] ngày ... tháng ... năm, hiệu lực đến ....

[Thương nhân] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét sửa đổi, bổ sung/ cấp lại [Giấy phép...] theo các nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung)

Thông tin cũ:

Thông tin mới:

2. Lý do sửa đổi, bổ sung/ lý do đề nghị cấp lại

3. Hồ sơ kèm theo: ...

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu BC01

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

...., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC DIỆN CẤM XUẤT KHẨU/CẤM NHẬP KHẨU/TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU/TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu số ..., ngày ... do [Cơ quan cấp phép] cấp, có hiệu lực đến ngày ... như sau:

Danh mục được cấp phép						**Báo cáo tình hình nhập khẩu/xuất khẩu, sử dụng và xử lý hàng hóa đã sử dụng xong**						
TT	Tên hàng	Model/Số serie	Mã HS	Số lượng được cấp phép	Số lượng đã nhập khẩu/xuất khẩu	TKHQ NK/XK (số/ngày)	Tình hình sử dụng		Tình hình xử lý hàng đã sử dụng xong			Ghi chú
							Đang sử dụng	Đã sử dụng xong	Đã tái xuất	Tiêu hủy	Xử lý khác	
									(Ghi rõ số Tờ khai HQ tái xuất)			

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu BC02

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ...	*...., ngày .... tháng .... năm ....*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/ Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép đã được cấp (Số...)		Hàng đã tạm nhập/ đã đưa vào cảng Việt Nam			Hàng đã tái xuất/ đã đưa ra khỏi Việt Nam			Hàng hóa hiện đang tồn tại cảng, cửa khẩu (nếu có)		
		Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	Cửa khẩu	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	Cửa khẩu	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	Cửa khẩu

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)